TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2024/KDTM-ST
Ngày 28-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Kiều Thị Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn.

2. Ông Tô Văn Nhung.

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Hồng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thuý An - Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 81/2024/KDTM-ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 50/2024/QĐXXST-KD ngày 29 tháng 7 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 48/2024/QĐST-KDTM ngày 14/8/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Cổ Phần C; địa chỉ: Thửa đất số 117-118, tờ bản đồ số 15, ấp A, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: ông Cao Thanh B, sinh năm 1968, chức vụ Phó Tổng giám đốc, địa chỉ liên lạc: số F, đường A, khu E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH G; địa chỉ: Thửa đất số 3692, Tờ bản đồ số 3TDH, Tổ B, Khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: ông Trần Minh K, sinh năm 1987, chức vụ Chủ tịch công ty kiêm giám đốc, là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ Phần C là ông Cao Thanh B trình bày:

Ngày 20/8/2019 Công ty cổ phần C có ký hợp đồng kinh tế số 107/HĐKT-CSTP với Công ty TNHH G về việc mua bán gỗ cao su ghép. Giá trị hoá đơn bán hàng

thực tế là: 155.596.320 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi đồng chẵn).

Sau khi ký hợp đồng Công ty cổ phần C đã giao hàng và xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho Công ty TNHH G theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Nhưng Công ty TNHH G không thanh toán cho Công ty cổ phần C lần nào.

Ngày 10/9/2019 Công ty cổ phần C có ký hợp đồng kinh tế số: 126/HĐKT-CSTP với Công ty TNHH G về việc mua bán cao su ghép. Giá trị hoá đơn bán hàng thực tế là: 233.394.480 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn, bốn trăm tám mươi đồng chẵn).

Sau khi ký hợp đồng Công ty cổ phần C đã giao hàng và xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho Công ty TNHH G theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Nhưng Công ty TNHH G cũng không thanh toán cho Công ty cổ phần C lần nào.

Như vậy đến nay Công ty TNHH G đang còn nợ tiền Công ty cổ phần C là: 155.596.320 đồng + 233.394.480 đồng = 388.990.800 đồng (Ba trăm tám mươi tám triệu, chín trăm chín mươi nghìn, tám trăm đồng).

Ngày 15/8/2020, Công ty cổ phần C đã tiến hành làm việc với Công ty TNHH G1 xác nhận nợ và cam kết trả nợ có nội dung: "Đ*ến hết ngày 15 tháng 08 năm 2020 bên A còn nợ bên B tổng số tiền là 388.990.800 đồng và "Bên A cam kết thanh toán đầy đủ số tiền cho bên B theo hình thức chia nhỏ số tiền thành 4 đợt để thanh toán, mỗi đợt có số tiền là 97.247.700 đồng vào ngày 20 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 09/2020".*

Tuy nhiên Công ty TNHH G không thực hiện theo đúng bản cam kết ngày 15/8/2020. Công ty cổ phần C nhiều lần gửi thư yêu cầu Công ty TNHH G thanh toán nhưng không được hồi âm và cũng không tiến hành trả tiền.

Việc Công ty TNHH G2 thanh toán tiền cho Công ty Cổ phần C làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần C.

Nay, Công ty cổ phần C yêu cầu: Công ty TNHH G phải trả số tiền mua hàng còn nợ là 388.990.800 đồng và không yêu cầu tính lãi.

- Đối với bị đơn Công ty TNHH G:

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH G tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, Tòa án đã yêu cầu Công ty TNHH G có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Công ty TNHH G không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ về quá trình mua hàng hóa cũng như việc trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn Công ty cổ phần C.

- Tại văn bản số 1230/ĐKKD ngày 17/7/2024 Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cung cấp thông tin: Công ty TNHH G, mã số doanh nghiệp C1; đăng ký lần đầu ngày 11/6/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/12/2019; địa chỉ trụ sở chính: thửa đất số 3692, tờ bản đồ số 3TDH, Tổ B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; người đại diện theo pháp luật: ông Trần Minh K. Tình trạng pháp lý: không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký (theo thông báo của cơ quan thuế tại

Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia ngày 27/3/2023, thục hiện quy trình liên thông giữa Cơ quan thuế và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 23/02/2016). Hiện tại phòng Đăng ký kinh doanh chưa nhận hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ tạm ngừng hay giải thể của doanh nghiệp nêu trên.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không chấp hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn, bị đơn có trụ sở tại thửa đất số 3692, tờ bản đồ số 3TDH, tổ B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương phải trả số tiền mua hàng còn nợ nên đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương được quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã triệu tập bị đơn tham gia phiên toà vào ngày 14/8/2024 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[3] Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không cung cấp bất cứ chứng cứ gì. Vì vậy, bị đơn phải chịu hậu quả do việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91 và Điều 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được.

[4] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

[4.1] Hợp đồng kinh tế số 107/HĐKT-CSTP ngày 20/8/2019 và Hợp đồng kinh tế số 126/HĐKT-CSTP ngày 10/9/2019 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn, theo đó Công ty TNHH G mua gỗ cao su ghép của Công ty cổ phần C. Việc các bên ký kết hợp đồng kinh tế là tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc và các bên phải thực hiện.

[4.2] Căn cứ vào biên bản xác nhận công nợ ngày 15/8/2020 giữa Công ty TNHH G và Công ty cổ phần C ghi nhận: "*Đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2020 bên A*

còn nợ bên B tổng số tiền là 388.990.800 đồng" và *"Bên A cam kết thanh toán đầy đủ số tiền cho bên B theo hình thức chia nhỏ số tiền thành 4 đợt để thanh toán, mỗi đợt có số tiền là 97.247.700 đồng vào ngày 20 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 09/2020"* có cơ sở xác định số tiền mua hàng Công ty TNHH G còn nợ Công ty cổ phần C là 388.990.800 đồng. Theo thỏa thuận của các bên tại Điều V tại các hợp đồng kinh tế mà các bên đã ký kết thì thời hạn thanh toán là trong hạn 15 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn, ngày *18/7/2019, ngày 19/8/2019 và ngày 17/9/2019* Công ty cổ phần C đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty TNHH G, đến nay Công ty TNHH G không thanh toán tiền mua hàng cho Công ty cổ phần C là vi phạm thời hạn thanh toán vì vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền hàng còn thiếu là 388.990.800 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Chi phí Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do Công ty cổ phần C chịu theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH G phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ phần C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 96, 180, 227, 228, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50 của Luật Thương mại; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ Phần C đối với Công ty TNHH G về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH G có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ Phần C số tiền 388.990.800 đồng (ba trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Công ty cổ phần C chịu 3.000.000 (ba triệu) đồng. Công ty cổ phần C đã nộp đủ.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH G phải chịu đồng 19.449.540 đồng (mười chín triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi đồng). Trả lại cho Công ty Cổ Phần C 12.759.486 đồng (mười hai triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi sáu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001130 ngày 04/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Kiều Thị Uyên